

Số: *641* /BC-UBND

Cầu Kè, ngày *18* tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO
**Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn
nông thôn mới nâng cao cho xã An Phú Tân năm 2021**

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Công văn số 394/BNN-VPĐP ngày 19/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc “Tiếp tục thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trong năm 2021”;

Căn cứ Công văn số 293/UBND-NN ngày 25/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc “Triển khai thực hiện Công văn số 394/BNN-VPĐP ngày 19/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT”;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ đề nghị của UBND xã An Phú Tân tại Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 05/11/2021 về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã An Phú Tân đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021;

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã An Phú Tân, UBND huyện Cầu Kè báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao cho xã An Phú Tân năm 2021, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (ngày 17, 18/11/2021)

1. Về hồ sơ:

Gồm các văn bản sau:

a/ Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 05/11/2021 của UBND xã An Phú Tân về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã An Phú Tân đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021 (bản chính, theo mẫu);

b/ Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới);

c/ Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của xã (bản chính, theo Mẫu);

d/ Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu);

đ/ Báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã (bản chính);

e/ Hình ảnh minh họa về kết quả xây dựng nông thôn mới của xã.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Tổng số tiêu chí của xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định là 20/20 tiêu chí, đạt 100%, cụ thể:

2.1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1. Có lưu trữ đầy đủ hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã Nông thôn mới được phê duyệt theo quy định; Công khai niêm yết quy hoạch được phê duyệt (*kể cả khi điều chỉnh quy hoạch*) và hoàn thành cắm mốc quy hoạch (*có biên bản*).

- Chỉ tiêu 1.2. Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt (*thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình thực tế của địa phương*).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

- Chỉ tiêu 1.1. Xã lưu trữ hồ sơ đầy đủ; xã có quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới được phê duyệt theo Quyết định số 100/QĐ-UBND, ngày 20/02/2012; Quy hoạch Chi tiết Trung tâm xã được phê duyệt theo Quyết định số 793/QĐ-UBND, ngày 13/12/2012; Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và nông thôn thủy sản, được phê duyệt theo quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 31/8/2012 đúng quy định. Các bảng vẽ quy hoạch được công bố theo hình thức hội nghị tại UBND xã để thông qua nội dung quy hoạch, công bố các bảng vẽ quy hoạch bằng pano tại trụ sở UBND xã.

- Chỉ tiêu 1.2. Ban chỉ đạo xã đã rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đã được trên phê duyệt theo Quyết định số 983/QĐ-QBND ngày 25/12/2018 của UBND huyện Cầu Kè về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã An Phú Tân

(Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh) xã đang thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt.

- Tổng kinh phí thực hiện: Ngân sách Nhà nước 0,15 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Quy hoạch.

2.2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 2.1. Tỷ lệ đường liên xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp B ($B_{\text{mặt}} \geq 3,5\text{m}$, $B_{\text{nền}} \geq 5\text{m}$) trở lên. (Chỉ tiêu 100%).

- Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ đường liên ấp được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp C ($B_{\text{mặt}} \geq 3\text{m}$, $B_{\text{nền}} \geq 4\text{m}$) trở lên. (Chỉ tiêu $\geq 70\%$).

- Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa và có 70% đạt cấp kỹ thuật từ cấp D ($B_{\text{mặt}} \geq 1,5\text{m}$, $B_{\text{nền}} \geq 2\text{m}$) trở lên. (Chỉ tiêu 100% sạch và không lầy lội).

- Chỉ tiêu 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng theo quy hoạch được cứng hóa, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp C ($B_{\text{mặt}} \geq 3\text{m}$, $B_{\text{nền}} \geq 4\text{m}$) trở lên. (Chỉ tiêu $\geq 70\%$).

- Chỉ tiêu 2.5. Tỷ lệ đường liên xã, liên ấp có hệ thống đèn chiếu sáng. (Chỉ tiêu $\geq 70\%$).

- Chỉ tiêu 2.6. Thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông đảm bảo không bị hư hỏng gây mất an toàn giao thông.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 2.1. Đường Liên xã: Trên địa bàn xã có 04 tuyến đường, với tổng chiều dài 17,1km, được nhựa hóa đạt 100% gồm: Đường tỉnh 915, Đường huyện 32, Đường Ven Sông Hậu, Đường ven sông Bong Bót. Đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật từ cấp B (*mặt đường nhựa từ 3,5-5,5m*).

- Chỉ tiêu 2.2. Đường liên ấp: Trên địa bàn xã có 05 tuyến, với tổng chiều dài 16,65km, được cứng hóa 13km/16,65km đạt 78%. Đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. Đạt cấp kỹ thuật từ cấp C (*mặt đường nhựa từ 3,0-3,5m*).

- Chỉ tiêu 2.3. Đường ngõ xóm: Toàn xã có 43 tuyến đường, với tổng chiều dài là 32,19km. Trong đó nhân dân và nhà nước đầu tư bê tông hóa 38 tuyến đường với chiều dài 28,916km/32,19km, đạt 89,8181%; Còn 05 tuyến đường chưa đạt với tổng chiều dài 3,28km/32,19km, chiếm 10,19% được Nhân dân tự đầu tư bê tông nhỏ, đổ cát, đá,... đi lại không dễ lầy lội vào mùa mưa.

- Chỉ tiêu 2.4. Đường trục chính nội đồng: Có 01 tuyến đường trục chính nội đồng với chiều dài 1,3km, mặt đường nhựa 3m, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm đạt cấp kỹ thuật từ cấp C.

- Chỉ tiêu 2.5. Tỷ lệ đường liên xã, liên ấp được đầu tư hệ thống đèn chiếu sáng, với tổng chiều dài 18,9km/33,76km đạt 56%, nguồn kinh phí do mạnh thường quân, doanh nghiệp và dân đóng góp, đảm bảo thấp sáng phục vụ Nhân dân.

- Chỉ tiêu 2.6. Xã thường xuyên thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông đảm bảo không bị hư hỏng gây mất an toàn giao thông như: sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường đal 6 ấp với chiều dài 3,36 km, số lượng ximăng 3.000 bao. Nhân dân đóng góp 3.560 ngày công, tiền mặt 220 triệu đồng

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Giao thông.

2.3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên.

- Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 3.1. Trên địa bàn xã có 22 tuyến kênh với tổng chiều dài là 27,804km. Có 1.493,8 ha/1.493,8 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động, tỷ lệ đạt 100%. Trong năm 2019 - 2020 được Bộ Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh đầu tư xây dựng 4 hệ thống công ngăn mặn trữ nước ngọt với tổng số tiền trên 300 tỷ đồng.

Đến thời điểm hiện tại, đã có 06 công hờ được triển khai xây dựng góp phần ngăn mặn trữ ngọt, ngăn chặn triều cường, hạn chế thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp, ổn định kinh tế cho nông hộ.

- Chỉ tiêu 3.2. Tổng số có 81,608 km đê bao cục bộ, 15 km đê bao quanh cù lao Tân Qui, 05 công hờ và 43 đập bọng lớn nhỏ đảm bảo ngăn triều cường ở mức báo động III. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ. Cụ thể:

+ Năm 2021, UBND xã ra Quyết định số 341/QĐ-UBND, ngày 20/8/2021 của UBND xã về việc củng cố Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN trên địa bàn xã năm 2021, có phân công trách nhiệm cụ thể cho thành viên Ban chỉ huy, 100% cán bộ xã trực tiếp tham gia công tác phòng, chống thiên tai. Thành lập đội xung kích phòng chống thiên tai.

+ Xây dựng Phương án số 01/PA-TKCN, ngày 18/02/2021 của BCH PCTT&TKCN xã An Phú Tân về việc Ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2021. Hệ thống đê bao trên địa bàn xã hoàn thiện, có 14,85km đường đê cù lao Tân Qui 81,608km đê bao cục bộ được nâng cấp hàng năm đảm bảo ngăn được triều cường bảo vệ sản xuất và phòng chống thiên tai tại chỗ (có 4 điểm trường, trụ sở UBND 6 ấp, trụ sở UBND xã làm nơi trú bão cho trên 4.000 người).

+ Ban hành Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 27/01/2021 về ban hành Kế hoạch ứng phó thiên tai và Kế hoạch số 05/KH-BCH ngày 27/01/2021 của Ban Chỉ huy về phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

+ Qui hoạch chung về xây dựng nông thôn mới của xã được thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các quy hoạch sử dụng đất, phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ, triều cường thích ứng với biến đổi khí hậu; toàn xã có 15 cụm loa không dây, 10 loa tay phát thanh và tuyên truyền thông tin thường xuyên, đảm bảo thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó với thiên tai bảo đảm 100% người dân trong xã tiếp nhận kịp thời và đầy đủ.

- Tổng kinh phí thực hiện: 480 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 385 tỷ đồng.

+ Vốn dân: 95 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Thủy lợi.

2.4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn.

- Chỉ tiêu 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện đạt $\geq 99\%$ trở lên.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 4.1. Xã có hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Tổng dung lượng 3.762,5 KVA, Tổng số có 39 trạm biến áp công suất 3.762,5KVA. Trung thế có tổng chiều dài là 29,468 km, gồm: Trung thế 03 pha dài 14,65 km và Trung thế 01 pha dài 14,818km; Hạ thế: dài 51,327km. Hệ thống điện trên địa bàn do Điện lực Cầu Kè và điện nông thôn Cầu Kè quản lý và vận hành lưới điện. Qua đánh giá của Điện lực và Điện nông thôn huyện Cầu Kè, hệ thống điện trên địa bàn xã An Phú Tân đảm bảo yêu cầu của ngành điện.

- Chỉ tiêu 4.2. Tổng số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn là 3065 hộ/3069 hộ, đạt tỷ lệ 99,9%.

- Tổng kinh phí thực hiện: Ngân sách Nhà nước: 41 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Điện.

2.5. Tiêu chí số 5 về Trường học

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Có từ 70% trở lên trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Toàn xã có 04 điểm trường (Trung học cơ sở, Tiểu học A, Tiểu học B, Mầm non), trong đó số trường đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học là 3/4 trường (trường Tiểu học B chưa có phòng chức năng), đạt 75%.

- Tổng kinh phí thực hiện: Ngân sách Nhà nước: 27 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Trường học.

2. 6. Tiêu chí 6 về Cơ sở vật chất văn hóa

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đảm bảo đạt theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Chỉ tiêu 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi.

- Chỉ tiêu 6.3. Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng đạt theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (100%).

- Chỉ tiêu 6.4. Nhà văn hóa xã, ấp được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và hoạt động có hiệu quả; có hàng rào (cây xanh hoặc hàng rào kiên cố); có trồng hoa, cây cảnh, sạch đẹp.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 6.1. Xã có Nhà văn hóa với diện tích 2.000 m², với 01 hội trường với qui mô đạt 300 ghế ngồi và 05 phòng chức năng (như phòng sách, truyền thanh, hành chánh, thư viện...). Có sân thể thao, sân bóng chuyên, cầu lông phục vụ cho thể thao của toàn xã. Hiện nay, xã đang làm hàng rào cây xanh xung quanh sân bóng để tạo vẻ mỹ quan cho địa phương.

- Chỉ tiêu 6.2. Xã có khu vui chơi giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi với trang thiết bị: 01 khu vui chơi cho trẻ em (cầu tuột, thú nhúng, xích đu, đi thăng bằng trên dây...), 01 phòng cờ tướng cho người cao tuổi, sân tập thể dục dưỡng sinh...

- Chỉ tiêu 6.3. Xã có 6/6 ấp có nhà văn hóa ấp, qui mô 300 m², có 150 - 200 ghế ngồi. 6/6 ấp có sân bóng chuyên để tổ chức thể thao, phục vụ cộng đồng nhân các dịp lễ, tết và được tổ chức thường xuyên.

- Chỉ tiêu 6.4. Hiện tại, UBND xã đã sửa chữa xong 03 nhà văn hóa ấp (Tân Qui I, Tân Qui II, Dinh An) với qui mô đạt 150 - 200 ghế ngồi, xây mới 03 nhà văn hóa ấp (An Trại, An Hòa, Hòa An) với qui mô đạt 150 - 200 ghế ngồi. Các nhà văn hóa ấp được xây dựng kiên cố đồng thời có trồng cây xanh, cây kiểng tạo không gian, xanh - sạch - đẹp. Đồng thời để tạo cảnh quan môi trường, phát động nhân dân 6 ấp cùng thực hiện trồng hoa kiểng và cây xanh các khu vui chơi và các trục chính giao thông.

- Tổng kinh phí thực hiện: 8,7 tỷ đồng.
- + Ngân sách Nhà nước: 7,7 tỷ đồng.
- + Vốn dân: 1 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa.

2.7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 7.1. Xã có chợ nông thôn được xây dựng kiên cố và có đầy đủ các công trình phụ trợ; các khu vực kinh doanh được bố trí, sắp xếp bảo đảm các yêu cầu về trật tự, vệ sinh, văn minh.

- Chỉ tiêu 7.2. Trên địa bàn xã không có tụ điểm kinh doanh tự phát, chợ phải có bố trí khu vực riêng dành cho những người buôn bán nhỏ, hàng rong, quà vặt, người kinh doanh không thường xuyên tại chợ và phải chấp hành Nội quy chợ.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 7.1. Xã có 01 chợ được xây dựng kiên cố tại chợ Bến Cát ấp An Trại đạt chuẩn theo qui định. Chợ có diện tích nhà lồng chợ 307,2m², có khu dành cho người bán hàng tự sản, tự tiêu. Có Ban quản lý chợ (theo Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện), hệ thống phòng cháy chữa cháy, có niêm yết nội quy chợ. Nhà vệ sinh công cộng được xây dựng cơ bản. Có hệ thống cấp, thoát nước và khu để xe theo quy định bảo cho người dân đến trao đổi mua bán hàng hóa.

- Chỉ tiêu 7.2. Xã không có tụ điểm kinh doanh tự phát. Khu vực chợ có bố trí khu vực riêng dành cho những người buôn bán nhỏ với diện tích 120m², hàng rong, quà vặt, người kinh doanh không thường xuyên tại chợ.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về hạ tầng thương mại nông thôn.

2.8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính.
- Chỉ tiêu 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.
- Chỉ tiêu 8.3. Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên.

- Chỉ tiêu 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành, trong đó hệ số máy tính/số cán bộ công chức xã đạt tối thiểu 0,5 (50%).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 8.1. Xã có điểm Bưu điện văn hóa xã tại ấp An Trại đáp ứng hai dịch vụ Bưu chính và Viễn thông.

- Chỉ tiêu 8.2. Địa bàn xã có đường truyền internet đến 6/6 ấp, đáp ứng nhu cầu cập nhật thông tin liên lạc trong xã. Xã có trên 90% hộ sử dụng điện thoại và máy kết nối Internet.

- Chỉ tiêu 8.3. Trạm truyền thanh xã có 15 đầu thu và 32 loa phóng thanh đến các ấp, đảm bảo thường xuyên theo qui định.

- Chỉ tiêu 8.4. Ủy ban nhân dân xã đã triển khai thực hiện hệ thống I-Office trong việc trao đổi văn bản giữa cấp huyện và xã, như tiếp nhận, xử lý văn bản đến và gửi văn bản đi. Từ đó, giúp hoạt động trao đổi thông tin hai chiều được thuận tiện, rút ngắn thời gian hơn.

Triển khai thực hiện việc sử dụng chữ ký số chiếm khoảng 90% văn bản gửi về trên. Song song đó, được Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Trà Vinh hỗ trợ 01 bộ máy vi tính và máy in để sử dụng hệ thống M-Office và chứng thư số, nay sử dụng I-Office. Đồng thời đã trang bị cho cán bộ, công chức xã 33 bộ máy vi tính, trong đó đưa tập huấn sử dụng tài khoản I-Office được 19 người, từng bước đưa vào hoạt động có hiệu quả, góp phần xử lý trao đổi văn bản nhanh chóng. Sử dụng phần mềm Misa về quản lý hộ tịch, quản lý kế toán, quản lý tài sản. Ủy ban nhân dân xã sử dụng phần mềm Misa trong quản lý hộ tịch tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan. Phần mềm quản lý cấp thẻ bảo hiểm y tế. Phần mềm quản lý chế độ chính sách.

- Tổng kinh phí thực hiện: Ngân sách Nhà nước: 3,2 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Thông tin và Truyền thông.

2.9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 9.1. Không còn nhà tạm, dột nát; không còn hộ không có đất ở phát sinh trước 03 năm trở lên so với năm đánh giá.

- Chỉ tiêu 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng ($\geq 80\%$).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 9.1. Trên địa bàn xã không còn nhà tạm, nhà dột nát; không còn hộ không có đất ở phát sinh trước 3 năm trở lên so với năm 2021.

- Chỉ tiêu 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ xây dựng là 3.044/3.069 đạt 99,18%. Còn 25 căn chưa đạt tiêu chuẩn Bộ xây dựng. Trong đó có 02 căn 02 cứng, 24 căn 01 cứng.

- Tổng kinh phí thực hiện: 100,93 tỷ đồng.

+ Nhà nước đầu tư: 3,63 tỷ đồng.

+ Nhân dân đóng góp: 97,3 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Nhà ở dân cư.

2.10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập

a) Yêu cầu của tiêu chí:

a) Yêu cầu tiêu chí: Thu nhập bình quân bình quân đầu người/năm tối thiểu phải bằng 1,2 lần so với thu nhập bình quân đầu người/năm theo quy định hàng năm của xã đạt chuẩn nông thôn mới (≥ 60 triệu đồng/người/năm).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã đạt 64,502 triệu đồng/người/năm, tăng 4,202 triệu đồng so năm 2020 (60,3 triệu đồng/người/năm).

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Thu nhập.

2.11. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 (trừ các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) $\leq 2\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Toàn xã có 10 hộ nghèo, chiếm 0,33% tổng số hộ toàn xã (10 hộ/3069 hộ).

- Tổng kinh phí thực hiện: 62 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 60 tỷ đồng.

+ Nhân dân góp: 2 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Hộ nghèo.

2.12. Tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động $\geq 95\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Qua rà soát, cập nhật phần mềm năm 2021, trên địa bàn xã có tổng số người trong độ tuổi lao động là 7.514 người, tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động là 7324 người, tỷ lệ người có việc làm thường xuyên là 7.078/7.324 người, đạt tỷ lệ 96,64%.

- Tổng kinh phí thực hiện: 0,4 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 0,3 tỷ đồng.

+ Nhân dân góp: 0,1 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Lao động có việc làm.

2.13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 13.1. Xã có ít nhất 01 hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 và thật sự có hiệu quả.

- Chỉ tiêu 13.2. Xã có ít nhất 01 mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực của xã đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm gắn với định hướng phát triển dịch vụ du lịch tại địa phương.

- Chỉ tiêu 13.3. Thực hiện có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất hàng hóa chủ lực của xã gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ tiêu 13.4. Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp đạt từ 80% trở lên; có mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ ($\geq 80\%$).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 13.1. Xã có Hợp tác xã Tân Qui với 15 thành viên, với vốn điều lệ 35 triệu đồng. Hợp tác xã có xây dựng phương án sản xuất tập trung một số hoạt động cụ thể như: Cung cấp cây giống nông nghiệp, gia công các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thu mua trái cây các loại... tổng thu nhập các hoạt động kinh doanh năm 2021 đạt 804.200.000 triệu đồng, lợi nhuận 39.562.500 đồng. Hợp tác xã đã ký kết hợp đồng cung cấp nông sản cho Công ty Cổ phần công nghệ Sen Đỏ tại hợp đồng số 20210701/SEND0/TANQUI ngày 01/7/2021; Công ty TNHH Dịch vụ EB (EBS) tại hợp đồng số 3004401-PE-PFT-530-2020 ngày 01/01/2020; Công ty Ngon Việt Nam tại hợp đồng số NGONVIETNAM-006/23-06-21 ngày 23/6/2021.

- Chỉ tiêu 3.2. Trên cơ sở thực hiện Đề án phát triển sản xuất và ngành nghề nông thôn trên địa bàn xã giai đoạn 2016-2020. Xã có ban hành kế hoạch phát triển cây trồng vật nuôi chủ lực gắn với cơ cấu sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung. Trong đó, chú trọng đến cây chủ lực là cây chôm chôm và một số loại cây có giá trị kinh tế cao khác như mít, sầu riêng, xoài, cóc thái... Đối với cây ăn trái như: chôm chôm, mít, sầu riêng, măng cụt, cóc thái... tập trung phát triển tại các ấp như: Tân Qui I, Tân Qui II... đã xây dựng được 03 mô hình VietGap (trên cây Ổi, Cóc thái, Chôm chôm). Trong quá trình sản xuất đều thực hiện cơ giới hóa từ các khâu như: làm đất, tưới, phun thuốc, vận chuyển; đầu ra của sản phẩm chôm chôm, ổi, cóc thái được ký kết hợp đồng với các chủ vựa trái cây.

- Chỉ tiêu 13.3. Thực hiện hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất hàng hóa chủ lực của xã gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Xã đã thực hiện hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất hàng hóa chủ lực gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế được UBND huyện Cầu Kè phê duyệt. Kết quả chuyển đổi 198,6ha đất vườn già cỗi, kém hiệu quả và 200ha đất lúa chuyển sang trồng các loại cây: Xoài, Ổi, Mít, rau màu... Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, giá trị sản xuất trên cùng một đơn vị diện tích tăng lên từ 110 triệu đồng/ha năm 2014 lên 155 triệu đồng/ha năm 2021.

- Chỉ tiêu 13.4. Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất nông nghiệp đối với cây trồng chủ lực của xã đạt 84% so với chỉ tiêu là $\geq 80\%$. Xã có mô

hình tưới tiết kiệm nước cho vườn cây ăn trái với diện tích 140 ha/31 hộ. Có 02 mô hình trồng Mãng cụt, Chôm chôm sản xuất theo hướng sản xuất hữu cơ.

- Tổng kinh phí thực hiện: 3 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 2,7 tỷ đồng.

+ Nhân dân góp: 0,3 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Tổ chức sản xuất.

2.14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục và đào tạo

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 14.1. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở mức độ 3.

- Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (*phổ thông, bổ túc, học nghề*) (Chỉ tiêu $\geq 90\%$).

- Chỉ tiêu 14.3. Không có học sinh bỏ học, không có học sinh vi phạm đạo đức hạnh kiểm kém, vi phạm pháp luật (Chỉ tiêu $\leq 2\%$).

- Chỉ tiêu 14.4. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo (Chỉ tiêu $\geq 65\%$).

- Chỉ tiêu 14.5. Tỷ lệ lao động nông thôn trong độ tuổi lao động thường trú ở địa phương có khả năng tham gia lao động được tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, rủi ro thiên tai, cơ chế, chính sách của Nhà nước và được cung cấp thông tin để phát triển sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển đổi cách thức làm ăn cho phù hợp (Chỉ tiêu 100%).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 14.1. Năm 2021 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2.

- Chỉ tiêu 14.2. Học sinh tốt nghiệp THCS vào học bổ túc, THPT là 105/109 học sinh chiếm 96,33%.

- Chỉ tiêu 14.3. Năm học 2020-2021 xã An Phú Tân không có học sinh bỏ học; không có học sinh vi phạm đạo đức hạnh kiểm, vi phạm pháp luật.

- Chỉ tiêu 14.4. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo 5.301/7.090 lao động, chiếm 74,77%.

- Chỉ tiêu 14.5. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động thường trú tại địa phương được tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, cơ chế, chính sách của nhà nước và thông tin phát triển sản xuất, kinh doanh đạt 100%.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Giáo dục và Đào tạo.

2.15. Tiêu chí số 15 về Y tế

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên dân số theo niên giám thống kê (Chỉ tiêu $\geq 90\%$).

- Chỉ tiêu 15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia.

- Chỉ tiêu 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) (Chỉ tiêu $\leq 15\%$).

- Chỉ tiêu 15.4. Chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu và mức hưởng thụ các dịch vụ y tế ban đầu cho người dân được đảm bảo; công tác kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và bệnh dịch được thực hiện có hiệu quả; không có tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế trên dân số theo niên giám thống kê là 8.401/9332 người đạt tỷ lệ 90,02%.

- Chỉ tiêu 15.2. Xã đạt các tiêu chí quốc gia về y tế vào năm 2018 theo Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh. Năm 2019, 2020 được Ban Chỉ đạo CSSKND huyện công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế.

- Chỉ tiêu 15.3. Toàn xã có 23/750 trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi, chiếm 3,05%.

- Chỉ tiêu 15.4. Chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu và mức hưởng thụ các dịch vụ y tế ban đầu cho người dân được đảm bảo. Công tác kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và bệnh dịch được thực hiện có hiệu quả. Không xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người.

- Tổng kinh phí thực hiện: 05 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 0,5 tỷ đồng.

+ Nhân dân góp: 4,5 tỷ đồng

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Y tế.

2.16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 16.1. Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn ấp Văn hóa và ấp Nông thôn mới (Chỉ tiêu $\geq 85\%$).

- Chỉ tiêu 16.2. Chất lượng các hoạt động văn hóa, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được đảm bảo và thu hút nhiều người dân tham gia; bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp văn hóa truyền thống địa phương; xây dựng cộng đồng dân cư văn minh, dân chủ, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau, thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 16.1. Thực hiện tốt công tác xây dựng, tuyên truyền, đánh giá địa bàn các ấp đạt chuẩn ấp nông thôn mới, đến nay địa bàn xã có 6/6 ấp đạt chuẩn Nông thôn mới, theo các Quyết định số 2849/QĐ-UBND ngày 12/11/2020, Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc công nhận ấp đạt chuẩn văn hóa, nông thôn mới đối với các 6 ấp trên địa bàn xã.

- Chỉ tiêu 16.2. Xã thường xuyên củng cố và duy trì chất lượng hoạt của các câu lạc bộ đàn ca tài tử, câu lạc bộ thể thao, câu lạc bộ văn nghệ, câu lạc bộ đa năng đảm bảo phục vụ văn nghệ, thể dục, thể thao nhân các ngày kỷ niệm, sự kiện của địa phương và giao lưu giữa các địa bàn lân cận.

+ Các ấp có câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao hoạt động có hiệu quả: Xã thành lập tổng số 33 câu lạc bộ với 383 thành viên gồm: 01 câu lạc bộ đàn ca tài tử với 14 thành viên; 01 đội bóng đá có 20 thành viên; 01 đội bóng chuyền có 12 thành viên; 01 Ban quản lý tuyên truyền lối sống trong gia đình Việt Nam xã An Phú Tân có 15 thành viên; 14 câu lạc bộ hạnh phúc bền vững 172 thành viên; 15 câu lạc bộ 5 không 3 sạch có 150 thành viên...

+ Qua các năm triển khai thực hiện, các câu lạc bộ đàn ca tài tử đều hoạt động có hiệu quả, đã phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương. Ngoài việc hoạt động văn hóa, văn nghệ trên địa bàn xã, các câu lạc bộ đàn ca tài tử còn thực hiện giao lưu văn nghệ đàn ca tài tử với các đơn vị bạn.

+ Thực hiện tốt công tác xây dựng cộng đồng dân cư văn minh, dân chủ, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau, thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện. Toàn xã có 348 cây nhân đạo, 18 hũ gạo tình thương, 01 hội Từ Tâm ấp An Hòa.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Văn hóa.

2.17. Tiêu chí số 17 về Môi trường

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 17.1. Có hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tập trung đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% hộ dân trên địa bàn toàn xã.

- Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch:

+ Nước hợp vệ sinh: $\geq 99\%$.

+ Nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: $\geq 75\%$.

- Chỉ tiêu 17.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (Chỉ tiêu 100%).

- Chỉ tiêu 17.4. Xây dựng cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn.

- Chỉ tiêu 17.5. Xã có quy hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã (đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng); Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.

- Chỉ tiêu 17.6. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định; (trong đó: tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định là $\geq 70\%$; có mô hình, tổ chức phân loại và thu gom rác).

- Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch (Chỉ tiêu $\geq 80\%$).

- Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường (Chỉ tiêu $\geq 80\%$).

- Chỉ tiêu 17.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (Chỉ tiêu 100%).

- Chỉ tiêu 17.10. Các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đạt chuẩn văn hóa.

- Chỉ tiêu 17.11. Khu xử lý rác thải tập trung của xã (nếu có), phải đảm bảo xa khu dân cư và được trồng nhiều lớp hàng rào cây xanh bao bọc xung quanh.

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 17.1. Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn xã do Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Trà Vinh cung cấp, 6/6 ấp trên địa bàn xã có lắp đặt hệ thống ống cung cấp nước sinh hoạt tập trung đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100 % hộ dân trên địa bàn xã.

- Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch.

+ Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: 2.863 hộ/2.863 hộ, đạt tỷ lệ 100%.

+ Số hộ sử dụng nước sạch: 2.155 hộ/2.863 hộ, đạt tỷ lệ 75,27 %.

- Chỉ tiêu 17.3. Toàn xã có 71 hộ, cơ sở, công ty, doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh, có 71/71 đã được phê duyệt đề án và kế hoạch bảo vệ môi trường, đạt 100%.

- Chỉ tiêu 17.4. Các tuyến đường trong xã như: Tuyến tỉnh lộ 915, huyện lộ 32, đường huyện 50, tuyến lộ nhựa Dinh An - Giồng nổi, tuyến lộ nhựa Tân Qui, các điểm trường học, trạm y tế,... có trồng hoa, cây kiểng, cây xanh,... tạo cảnh quan môi trường.

Xã có 2.789/3.069 hộ cải tạo vườn, chỉnh trang cắt tỉa lại hàng rào cây xanh không gây cản trở giao thông 2 bên tỉnh lộ 915, huyện lộ 32 và các tuyến đường đal (chiếm tỷ lệ: 90,9%). Diện tích trồng cây xanh trên địa bàn xã đảm bảo 2,5m² người. Trong đó có 2.373 hộ có hàng rào cây xanh và bê tông.

Ban chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TU ngày 28/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy định kỳ 1 lần/tuần tiến hành dọn dẹp vệ sinh môi trường, khơi thông dòng chảy và các hộ gia đình tham gia giữ gìn vệ sinh chung đảm bảo quản lý chất thải không để xảy ra ô nhiễm môi trường.

- Chỉ tiêu 17.5. Nghĩa trang nhân dân xã được quy hoạch trên diện tích đất công của UBND xã, đã cắm mốc chỉ giới xác định diện tích đất công của xã để tổ chức quản lý quy hoạch, với diện tích 4ha.

- Chỉ tiêu 17.6. Công ty Đức Huy phụ trách việc thu gom rác thải sinh hoạt của xã tại các hộ gia đình tuyến tỉnh lộ 915, Huyện lộ 32, khu vực chợ, Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan đóng trên địa bàn xã, số lượng bố trí 12 thùng, loại 120 và 240 lít, vận chuyển bằng xe chuyên dụng, số lượt lấy là 03 ngày/lần về khu rác tập trung của huyện Cầu Kè tại hợp đồng số: 04/HĐ-TNMT ngày 03/5/2021 của Phòng tài nguyên – Môi trường về gói thầu: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Cầu Kè; Hợp đồng số 24/HĐ-TGVL-RAC ngày 01/4/2021 của UBND xã An Phú Tân với công ty TNHH MTV Trương Đức Huy về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã An Phú Tân. Sau đó chuyển về bãi rác tập trung huyện để xử lý. Đối với các hộ ở xa tuyến đường chính, xe rác không tới thu gom được, UBND xã vận động phân loại và xử lý rác như đào hố chôn hoặc ủ làm phân bón, đảm bảo không vứt ra môi trường xung quanh gây ô nhiễm.

Trên địa bàn xã được bố trí 07 điểm chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật, sau khi sử dụng chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật được nông hộ thu gom tập kết tại các điểm chứa, không vứt ra môi trường (thu gom tại hộ gia đình để vào bồn chứa bao bì thuốc BVTV theo đúng quy định tại thông tư 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT).

Tại các cơ sở sản xuất thực hiện đúng giấy phép môi trường không để nước thải ra môi trường chưa qua xử lý, có 1.834/1.834 hộ, cơ sở chăn nuôi có hầm biogas, hầm chứa không xả thải trực tiếp ra sông, kênh rạch.

Trên địa bàn xã không có cơ sở thu mua phế liệu chất thải nguy hại thu gom theo thông tư 36/2015/BTNMT.

Xã có 01 trạm y tế quản lý tốt chất thải tại thông tư liên tịch 58/2015/TTLT – BYT-BTNMT. Chất thải rắn y tế được nhân viên trạm y tế thu gom và chuyển về trạm Y tế huyện để xử lý (có sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại theo phụ lục số 08 – Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên – Môi trường) theo hợp đồng số 398/HĐ-BVĐKKV ngày 03 tháng 9 năm 2020 và hợp đồng số 643/HĐ-BVĐKKV ngày 24/8/2020 của Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần với Trạm y tế huyện Cầu Kè về việc xử lý chất thải y tế lây nhiễm.

Xã có 01 khu hành chính tập trung, 01 điểm chợ đều có hệ thống thoát nước không có xảy ra tình trạng tù đọng tắc nghẽn, các hộ gia đình không đổ nước thải chảy tràn ra đường, không có vũng nước tồn đọng.

Xã có 06/06 ấp xây dựng qui ước, hương ước bảo vệ môi trường và được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt theo qui định tại các quyết định: Quyết định số: 3213/QĐ/UBND ngày 28/10/2020 về việc phê duyệt Quy ước bảo vệ môi trường của nhân dân ấp Tân Qui 1; Quyết định số: 3214/QĐ/UBND ngày 28/10/2020 về việc

phê duyệt Quy ước bảo vệ môi trường của nhân dân ấp Dinh An; Quyết định số: 3215/QĐ/UBND ngày 28/10/2020 về việc phê duyệt Quy ước bảo vệ môi trường của nhân dân ấp Tân Qui II; Quyết định số: 3216/QĐ/UBND ngày 28/10/2020 về việc phê duyệt Quy ước bảo vệ môi trường của nhân dân ấp An Trại; Quyết định số: 3217/QĐ/UBND ngày 28/10/2020 về việc phê duyệt Quy ước bảo vệ môi trường của nhân dân ấp Hòa An; Quyết định số: 3218/QĐ/UBND ngày 28/10/2020 về việc phê duyệt Quy ước bảo vệ môi trường của nhân dân ấp An Hòa.

- Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch 2.871/3069 hộ đạt 93,56%.

- Chỉ tiêu 17.8. Trên địa bàn xã có 1.819/1.819 hộ chăn nuôi nông thôn có chuồng trại chăn nuôi gia súc hợp vệ sinh đạt 100%. Trong đó, có 05 hộ có giấy về đề án bảo vệ môi trường; 55 hộ lắp đặt hầm bioga, 02 hộ sử dụng đệm lót sinh học.

- Chỉ tiêu 17.9. Trên địa bàn xã có 852 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm (bao gồm 816 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực nông nghiệp; 32 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực công thương; 04 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực y tế). Trong đó có 851 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm được kiểm tra, giám sát và thực hiện cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn.

- Chỉ tiêu 17.10. Hiện trên địa bàn xã có 01 khu vực hành chính tập trung; 04 điểm trường học, 01 trạm y tế, 06 Trụ sở Ban nhân dân ấp,... Các cơ quan đơn vị này lên kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ 1 lần/tuần, khuôn viên có trồng cây xanh, ký kết hợp đồng thu gom rác thải đảm bảo môi trường xanh - sạch - đẹp. Có 04 cơ sở thờ tự đạt chuẩn văn minh.

- Chỉ tiêu 17.11. Xã không có quy hoạch khu xử lý rác tập trung.

- Tổng kinh phí thực hiện: 127 tỷ đồng.

+ Ngân sách Nhà nước: 89 tỷ đồng.

+ Nhân dân góp: 38 tỷ đồng.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm.

2.18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.

- Chỉ tiêu 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

- Chỉ tiêu 18.3. Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”.

- Chỉ tiêu 18.4. Các tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt từ loại khá trở lên.

- Chỉ tiêu 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

- Chỉ tiêu 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 18.1. Toàn xã có 19/21 cán bộ, công chức xã đáp ứng tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ấp; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn đạt chuẩn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị tại địa phương, không bị xử lý kỷ luật. Thực hiện Nghị định số 92 của Chính Phủ: số lượng cán bộ, công chức đạt chuẩn theo quy định (trừ đặc thù hội Cựu chiến binh xã). Về trình độ lý luận chính trị: cao cấp 04 người, trung cấp 14 người, trình độ chuyên môn: Thạc sĩ 01 người, Đại học 18 người, Trung cấp 02 người.

- Chỉ tiêu 18.2. Có đủ tổ chức trong hệ thống chính trị xã được đảm bảo đầy đủ theo quy định: Tổ chức Đảng, Chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Công đoàn cơ sở, Hội chữ thập đỏ, Hội khuyến học, Hội đồng y) được thành lập theo quy định.

- Chỉ tiêu 18.3. Đến thời điểm báo cáo xã đã thực hiện đạt và vượt 21/21 chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra năm 2021. Dự kiến năm 2021 Đảng bộ An Phú Tân được công nhận là Đảng bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2021.

- Chỉ tiêu 18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị xã cuối năm 2020 đều đạt loại hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Chỉ tiêu 18.5. Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè ban hành Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2021 về việc công nhận xã An Phú Tân đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020.

- Chỉ tiêu 18.6. Xã có ra Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 để kiện toàn Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ phụ nữ, thành lập 01 địa chỉ tin cậy tại chi hội phụ nữ ấp Dinh An và 06 câu lạc bộ phụ nữ quản lý giáo dục người thân trong gia đình không phạm tội và tệ nạn xã hội, có 48 thành viên tham gia. Thực hiện tốt Luật bình đẳng giới có xây dựng báo cáo kịp thời, hiện xã có 13 cán bộ nữ, trong đó có 02 cán bộ nữ giữ chức danh phó chủ tịch Hội đồng nhân dân xã và phó chủ tịch UBND xã. Trên địa bàn xã không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn. Không có trường hợp bạo lực gia đình, không có tư tưởng trọng nam khinh nữ.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.

2.19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.

- Chỉ tiêu 19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: trên địa bàn xã không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.

- Chỉ tiêu 19.3. Tỷ lệ ấp được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự (Chỉ tiêu $\geq 90\%$).

- Chỉ tiêu 19.4. Xã có mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 19.1. Ngay từ đầu năm Ban Chỉ huy Quân sự xã đã làm tham mưu cho Đảng ủy - UBND xã ban hành Kế hoạch lãnh đạo công tác quốc phòng quân sự địa phương. Đồng thời Ban Chỉ huy Quân sự xã đã tổ chức quán triệt, triển khai đến toàn thể cán bộ, đảng viên và lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn xã.

Ban Chỉ huy Quân sự xã thường xuyên duy trì tốt công tác trực chỉ và lực lượng dân quân cơ động luân phiên trực tại xã đúng theo qui định. Trong các ngày Lễ, tết và các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước Ban Chỉ huy Quân sự đã tham mưu cho UBND xã ra quyết định điều động lực lượng dân quân cơ động trực đúng theo kế hoạch của trên. Song song đó, Ban Chỉ huy Quân sự xã đã làm tốt công tác phối hợp với các Ban ngành đoàn thể xã, đặc biệt là công tác phối hợp với lực lượng công an xã theo Nghị định 02 và Nghị định 03 của Chính phủ, nhằm góp phần giữ vững được trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

Ban Chỉ huy Quân sự xã đã đưa lực lượng Dân quân tự vệ về trên tham gia tập huấn, huấn luyện và hội thao đúng theo qui định, đạt 100% chỉ tiêu trên giao. Bên cạnh đó Ban Chỉ huy Quân sự xã đã làm tốt công tác xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ, hiện nay đã biên chế đúng đủ theo Luật Dân quân tự vệ.

Trong năm đã làm tốt công tác tham mưu cho Hội đồng nghĩa vụ quân sự đã giao quân về trên đạt 108% so với chỉ tiêu trên giao. Đồng thời thường xuyên thống kê đầy đủ các loại sổ sách đăng ký quân nhân dự bị hạng 1, 2 và sĩ quan dự bị; Lực lượng dự bị động viên được biên chế và các đơn vị đúng theo quy định.

Thường xuyên duy trì tốt công tác vệ sinh, bảo quản vũ khí trang bị đúng theo qui định.

Ban Chỉ huy Quân sự xã đã xây dựng đầy đủ các kế hoạch công tác đảng, công tác chính trị trong các nhiệm vụ và đã được cấp trên phê duyệt đúng theo qui định.

Chi bộ thường xuyên quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của trên về thực hiện Chỉ thị 05 của Bộ Chính trị “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) “Về tăng cường xây

dụng, chinh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”; Chỉ thị số 10-CT/TU, ngày 15/6/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “Về việc không được uống rượu, bia trong giờ làm việc và việc chấp hành giờ giấc hành chính, kỷ luật phát ngôn của cán bộ, đảng viên”; các chỉ thị, Nghị quyết, kế hoạch, chương trình hành động của Huyện ủy, Đảng ủy quân sự huyện, Đảng ủy xã.

- Chỉ tiêu 19.2. Năm 2020 xã được UBND huyện tái công nhận xã đạt chuẩn an toàn về An ninh trật tự tại Quyết định số 4006/QĐ-UBND, ngày 06/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Cầu Kè; Hàng năm Đảng ủy có ban hành Nghị quyết, UBND xã có xây dựng Kế hoạch về công tác đảm bảo an ninh, trật tự. Đồng thời có kế hoạch phối hợp với các ngành đoàn thể để thực hiện tốt công tác phòng chống tội phạm và phát huy tốt phong trào toàn dân bảo vệ An ninh Tổ quốc. Thường xuyên thực hiện công tác tuần tra phòng, chống tội phạm, triệt xóa các tụ điểm tệ nạn xã hội, giải quyết dứt điểm các vụ việc xảy ra trên địa bàn liên quan đến An ninh trật tự. Gọi hỏi, giáo dục các đối tượng trong diện quản lý và một số đối tượng có biểu hiện vi phạm pháp luật, phục vụ tốt cho công tác phòng ngừa tội phạm; phối hợp với Đội giao thông công an huyện tuần tra kiểm soát giao thông trên địa bàn theo kế hoạch. Trong những năm gần đây, trên địa bàn xã không có khiếu kiện đông người, không xảy ra trọng án, tội phạm và tệ nạn được kéo giảm so với các năm trước. Cụ thể, trên địa bàn xã không có đối tượng nghiện ma túy, tai nạn giao thông không xảy ra, không có điểm nóng về tệ nạn xã hội.

- Chỉ tiêu 19.3. Xã có 6/6 ấp được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về An ninh trật tự năm 2020, đạt 100%.

- Chỉ tiêu 19.4. Toàn xã có 07 mô hình tự quản về an ninh trật tự với 16 câu lạc bộ hoạt động thường xuyên, hiệu quả góp phần giữ vững, ổn định tình hình ANTT trên địa bàn. Trong đó thành lập mới 02 mô hình với 06 câu lạc bộ liên kết với Hội phụ nữ, câu lạc bộ ” Phụ nữ quản lý, giáo dục người thân trong gia đình không phạm tội và tệ nạn xã hội” ở 6 ấp; 01 câu lạc bộ ” phát hiện và vây bắt tội phạm liên ấp Tân Qui I và Tân Qui II.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Quốc phòng và An ninh.

2.20. Tiêu chí số 20 về Hành chính công

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 20.1. Xã có thực hiện cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định.

- Chỉ tiêu 20.2. Thực hiện tốt các quy định về dân chủ cơ sở; các ấp có xây dựng và thực hiện hiệu quả quy ước, hương ước cộng đồng.

- Chỉ tiêu 20.3. Cán bộ, công chức xã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và nâng cao đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 20.1:

+ Xã duy trì và thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, từng bước nâng cao tinh thần, thái độ làm việc của cán bộ, công chức, hạn chế phiền hà trong nhân dân. Triển khai thực hiện tốt Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thực hiện công khai minh bạch các thủ tục hành chính và niêm yết tại bộ phận " Một cửa", cung cấp cho cán bộ, công chức đầy đủ thông tin về chính sách pháp luật để thực hiện tốt nhiệm vụ. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả luôn thực hiện tốt cơ chế " Một cửa", "Một cửa liên thông". Thực hiện việc rà soát các thủ tục hành chính và áp dụng các thủ tục hành chính do UBND tỉnh công bố mới đưa ra giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, tạo được chuyển biến quan trọng về nhận thức đối với vị trí, vai trò và tầm quan trọng của cải cách hành chính trong việc tiến tới xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Công tác cải cách thủ tục hành chính đã có nhiều chuyển biến tích cực hoạt động tiếp nhận hồ sơ và giải quyết hồ sơ một cách nhanh chóng, giảm đi sự phiền hà cho nhân dân. Qua đó, đã tiếp nhận 6.500 hồ sơ, đã giải quyết được 6.500 trường hợp, không có hồ sơ quá hạn. Trong năm tiếp nhận 3.416 văn bản đến và ban hành 862 văn bản đi.

+ Thủ tục hành chính được công bố để áp dụng thực hiện theo quy trình ISO là 159 thủ tục. Tổ Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 xã duy trì thực hiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO. Bộ phận một cửa thực hiện giải quyết TTHC luôn tuân thủ theo quy trình của hệ thống quản lý chất lượng cũng như quy trình giải quyết các TTHC do UBND tỉnh công bố. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cán bộ công chức trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, đảm bảo thủ tục hành chính được giải quyết nhanh gọn, đầy đủ, chính xác đúng quy định, khắc phục triệt để tình trạng để chậm trễ về thời gian.

- Chỉ tiêu 20.2. Xã thực hiện tốt các quy định về dân chủ cơ sở, niêm yết công khai, đầy đủ quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, quy chế làm việc tại trụ sở UBND xã; thông báo trên hệ thống loa truyền thanh, họp tổ dân phố... bảo đảm người dân nắm vững để thực hiện và kiểm tra.

Tổ chức thực hiện tốt quy chế dân chủ trong hoạt động của Ủy ban nhân dân xã theo Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ đến cán bộ, công chức tham gia ý kiến, giám sát kiểm tra và dân chủ trong quan hệ và giải quyết công việc như đóng góp thực hiện quy chế làm việc của UBND xã, Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2020, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt cán bộ, công chức, Quy chế công khai tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ... đã góp phần hạn chế tiêu cực, giữ vững đoàn kết nội bộ, cán bộ, công chức phấn

khởi, tin tưởng, tích cực thực hiện nhiệm vụ được giao, thể hiện rõ nhất là: tổ chức Hội nghị cán bộ công chức, sửa đổi, bổ sung, ban hành Quy chế dân chủ của cơ quan, Quy chế phối hợp hoạt động giữa tổ chức Đảng, thủ trưởng cơ quan với tổ chức Đoàn thể.

Việc thực hiện Quy chế dân chủ theo Pháp lệnh 34/2007/PL-UBTVQH11 được gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị ở địa phương, như: Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, phong trào phát triển kinh tế, phong trào thi đua Dân vận khéo. Tổ chức thực hiện tốt những việc công khai để dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân quyết định và nhân dân giám sát; công khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình dự án, quy hoạch đất, mức giá bồi thường thu hồi đất của nhân dân, chủ trương vay vốn phát triển sản xuất, các quy định về thủ tục hành chính, công tác bình xét hộ nghèo, kế hoạch triển khai thực hiện các chế độ cho người có công, chính sách cho hộ nghèo, các khoản đóng góp của cá nhân, tổ chức; các dự án công khai xin ý kiến dân trước khi thực hiện...

- Chỉ tiêu 20.3. Ủy ban nhân dân xã triển khai thực hiện tốt quy chế văn hoá công sở theo Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 03/2007/QĐ-BNV ngày 26 tháng 02 năm 2007 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương. Tất cả cán bộ, công chức, viên chức đều chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, khi thực hiện nhiệm vụ Cán bộ, công chức có đeo thẻ theo quy định, trong giải quyết giấy tờ người dân luôn hướng dẫn cụ thể rõ ràng, luôn nêu cao vai trò trách nhiệm trong công việc, nâng cao đạo đức công vụ, thái độ phục vụ nhân dân ngày càng được nâng lên, đáp ứng sự hài lòng của người dân, giữ vững đạo đức, phẩm chất cách mạng, có ý thức tổ chức kỷ luật và chấp hành sự phân công của tổ chức, có lối sống lành mạnh, giản dị, gần gũi với nhân dân; không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, xây dựng tác phong làm việc khoa học, phát huy sáng tạo trong thực thi nhiệm vụ được giao. Trong năm không có cán bộ, công chức vi phạm các quy định của pháp luật.

c) Đánh giá: Đạt tiêu chí về Hành chính công.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới:

Đến nay, trên địa bàn xã An Phú Tân không có nợ đọng đối với các công trình xây dựng cơ bản và các công trình có liên quan đến công tác xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ: Xã có cung cấp đầy đủ hồ sơ và các văn bản chứng minh đúng theo hướng dẫn quy định; Có đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao gửi về UBND huyện và được UBND huyện có văn bản chấp thuận đúng theo quy trình.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã An Phú Tân đã được Đoàn Thẩm tra của UBND huyện thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm thẩm tra là: 20/20 tiêu chí, đạt 100%.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới:
Tính đến thời điểm được Đoàn Thẩm tra của UBND huyện thẩm tra xã An Phú Tân không có nợ đọng đối với các công trình xây dựng cơ bản và các công trình có liên quan đến công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã.

Qua thẩm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế về mức độ đạt các tiêu chí nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã An Phú Tân, xã đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021.

III. KIẾN NGHỊ

- Các tổ chức chính trị - xã hội, UBND các xã trên địa bàn huyện xem xét, đóng góp ý kiến để UBND huyện hoàn thành báo cáo kết quả thẩm tra theo quy định.

- Thành viên BCĐ các Chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện xem xét tổ chức họp Ban Chỉ đạo huyện thảo luận, bỏ phiếu đề nghị tỉnh thẩm tra công nhận xã An Phú Tân đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2021.

- Chủ tịch UBND tỉnh thẩm tra công nhận xã An Phú Tân đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021.

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của xã An Phú Tân năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- TT.BCĐ tỉnh (b/c);
- VPĐP tỉnh (b/c);
- TT.HU;
- TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- BCĐ huyện;
- VPĐP huyện;
- UBND các xã;
- Lưu VT. *phc*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đieu Hùng Thắng

BIỂU TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THẨM TRA CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
CỦA XÃ AN PHÚ TÂN, HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Báo cáo số: 641 /BC-UBND ngày 18 /11/2021 của UBND huyện Cầu Kè)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
1	Quy hoạch	1.1. Có lưu trữ đầy đủ hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới được phê duyệt theo quy định; Công khai niêm yết quy hoạch được phê duyệt (kể cả khi điều chỉnh quy hoạch) và hoàn thành cắm mốc quy hoạch (có biên bản).	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt (thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình thực tế của địa phương).	Đạt	Đạt	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI

2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường liên xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp B (Bmặt $\geq 3,5m$, Bnền $\geq 5m$) trở lên.	100%	Đạt	Đạt
		2.2. Tỷ lệ đường liên ấp được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp C (Bmặt $\geq 3m$, Bnền $\geq 4m$) trở lên.	$\geq 70\%$	Đạt	Đạt
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa và đạt cấp kỹ thuật từ cấp D (Bmặt $\geq 1,5m$, Bnền $\geq 2m$) trở lên.	100% sạch và không lầy lội; trong đó: có 70% cứng hóa.	Đạt	Đạt
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng theo quy hoạch được cứng hóa, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp C (Bmặt $\geq 3m$, Bnền $\geq 4m$) trở lên.	$\geq 70\%$	Đạt	Đạt
		2.5. Tỷ lệ đường liên xã, liên ấp có hệ thống đèn	$\geq 50\%$	Đạt	Đạt
		2.6. Thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông đảm bảo không bị hư hỏng gây mất an toàn giao thông.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.	≥ 90%	Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn.	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện.	≥ 99%	Đạt	Đạt
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	70%	Đạt	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đảm bảo đạt theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi.	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng đạt theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	100%	Đạt	Đạt
		6.4. Nhà văn hóa xã, ấp được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và hoạt động có hiệu quả; có hàng rào (cây xanh hoặc hàng rào kiên cố); có trồng hoa, cây cảnh, sạch đẹp.	Đạt	Đạt	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	7.1. Xã có chợ nông thôn được xây dựng kiên cố và có đầy đủ các công trình phụ trợ; các khu vực kinh doanh được bố trí, sắp xếp bảo đảm các yêu cầu về trật tự, vệ sinh, văn minh.	Đạt	Đạt	Đạt
		7.2. Trên địa bàn xã không có tụ điểm kinh doanh tự phát, chợ phải có bố trí khu vực riêng dành cho những người buôn bán nhỏ, hàng rong, quà vật, người kinh doanh không thường xuyên tại chợ và phải chấp hành Nội quy chợ.	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.3. Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành, trong đó hệ số máy tính/số cán bộ công chức xã đạt tối thiểu 0,5 (50%).	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
9	Nhà ở dân cư	9.1. Không còn nhà tạm, dột nát; không còn hộ không có đất ở phát sinh trước 03 năm trở lên so với năm đánh giá.	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng.	≥ 80%	Đạt	Đạt

III. PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN, NÂNG CAO ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN

10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm tối thiểu phải bằng 1,2 lần so với thu nhập bình quân đầu người/năm theo quy định hàng năm của xã đạt chuẩn nông thôn mới.	Đạt	Đạt	Đạt
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 (trừ các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội).	≤ 2%	Đạt	Đạt
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 95%	Đạt	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có ít nhất 01 hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 và thật sự có hiệu quả.	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có ít nhất 01 mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực của xã đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm gắn với định hướng phát triển dịch vụ du lịch tại địa phương.	Đạt	Đạt	Đạt
		13.3. Thực hiện có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất hàng hóa chủ lực của xã gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Đạt	Đạt	Đạt
		13.4. Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp đạt từ 80% trở lên; có mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ.	≥ 80%	Đạt	Đạt

IV. GIÁO DỤC- Y TẾ- VĂN HÓA

14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở.	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề).	≥ 90%	Đạt	Đạt
		14.3. Không có học sinh bỏ học, không có học sinh vi phạm đạo đức hạnh kiểm kém, vi phạm pháp luật.	≤ 2%	Đạt	Đạt
		14.4. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 65%	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
		14.5. Tỷ lệ lao động nông thôn trong độ tuổi lao động thường trú ở địa phương có khả năng tham gia lao động được tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, rủi ro thiên tai, cơ chế, chính sách của Nhà nước và được cung cấp thông tin để phát triển sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển đổi cách thức làm ăn cho phù hợp.	100%	Đạt	Đạt
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên dân số theo niên giám thống kê.	$\geq 90\%$	Đạt	Đạt
		15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia.	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	$\leq 15\%$	Đạt	Đạt
		15.4. Chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu và mức hưởng thụ các dịch vụ y tế ban đầu cho người dân được đảm bảo; công tác kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và bệnh gây dịch được thực hiện có hiệu quả; không có tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người.	Đạt	Đạt	Đạt
16	Văn hóa	16.1. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn áp Văn hóa và áp Nông thôn mới.	$\geq 85\%$	Đạt	Đạt
		16.2. Chất lượng các hoạt động văn hóa, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được đảm bảo và thu hút nhiều người dân tham gia; bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp văn hóa truyền thống địa phương; xây dựng cộng đồng dân cư văn minh, dân chủ, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau, thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện.	Đạt	Đạt	Đạt

V. CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

		17.1. Có hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tập trung đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% hộ dân trên địa bàn toàn xã.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.2. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch: - Nước hợp vệ sinh - Nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 99\%$ $\geq 75\%$	Đạt	Đạt
		17.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	Đạt	Đạt
		17.4. Xây dựng cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
17	Môi trường và An toàn thực phẩm	17.5. Xã có quy hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã (đối với xã có đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng); Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định; (trong đó: tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định là $\geq 70\%$; có mô hình, tổ chức phân loại và thu gom rác).	Đạt	Đạt	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch.	$\geq 80\%$	Đạt	Đạt
		17.8. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	$\geq 80\%$	Đạt	Đạt
		17.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	Đạt	Đạt
		17.10. Các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đạt chuẩn văn hóa.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.11. Khu xử lý rác thải tập trung của xã (nếu có), phải đảm bảo xa khu dân cư và được trồng nhiều lớp hàng rào cây xanh bao bọc xung quanh.	Đạt	Đạt	Đạt

VI. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - AN NINH TRẬT TỰ - HÀNH CHÍNH CÔNG

18	Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”.	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Các tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt từ loại khá trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: trên địa bàn xã không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	Đạt	Đạt
		19.3. Tỷ lệ ấp được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.	≥ 90%	Đạt	Đạt
		19.4. Xã có mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu	Đạt	Đạt	Đạt
20	Hành chính công	20.1. Xã có thực hiện cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		20.2. Thực hiện tốt các quy định về dân chủ cơ sở; các ấp có xây dựng và thực hiện hiệu quả quy ước, hương ước cộng đồng.	Đạt	Đạt	Đạt
		20.3. Cán bộ, công chức xã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và nâng cao đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ.	Đạt	Đạt	Đạt